

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.930	17.030	17.470	17.470	VNĐ
	CAD	18.840	18.950	19.430	19.430	VNĐ
	CHF		32.460		33.340	VNĐ
	EUR	30.210	30.350	31.150	31.150	VNĐ
	GBP	34.770	34.920	35.830	35.830	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,00	175,50	179,00	180,00	VNĐ
	NZD		15.590		16.130	VNĐ
	SGD	20.050	20.230	20.750	20.750	VNĐ
	THB	730	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 25/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 25, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.